

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2018/DS-PT

Ngày: 31-01-2018

V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trang.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân;

Bà Võ Thị Hồng Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2017/TLPT-DS, ngày 23 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp đòi lại tài sản; do bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2017/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2018/QĐ-PT, ngày 03 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị S, sinh năm 1973; địa chỉ cư trú: Tổ 10, ấp Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của bà S: Bà Lê Thị Kiều D; địa chỉ cư trú: Ấp N, xã B, Huyện C, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20-9-2016), có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Tổ 10, ấp Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp của ông Đ1: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1962; địa chỉ cư trú: Tổ 4, Ấp 4, xã S1, huyện T1, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29-01-2018), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ1: Ông Phạm Thanh Đ2 – Luật sư Văn phòng luật sư Thanh Đ2 thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1966; ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1959; cùng địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T3, huyện T1, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1969; ông Nguyễn Tấn T4, sinh năm 1966; cùng địa chỉ cư trú: Khu phố 5, Phường A, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Bà H1 vắng mặt, Ông T4 có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Đ1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị S và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà S và ông Nguyễn Văn Đ1 là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 352/2011/QĐST-HNGĐ ngày 29-12-2011 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Tây Ninh. Trước đó, ngày 09-12-2011, bà S và ông Đ1 làm giấy thỏa thuận phân chia tài sản sau khi ly hôn có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh. Cụ thể như sau:

Phần bà S được hưởng gồm:

- 1,7 ha đất rẫy trồng mì, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do sang nhượng của người khác);

- 01 ha đất rẫy trồng mì, tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh. Phần đất này bà S, ông Đ1 sang nhượng lại của vợ chồng bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Tấn T4 vào tháng 5-2010 với diện tích 1,5 ha; sau đó, đã chuyển nhượng lại 0,5 ha cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn C1 trước khi bà S, ông Đ1 ly hôn. Việc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, hiện 01 ha này nằm trong diện tích 35.123 m² do bà Nguyễn Thị H1 đứng tên quyền sử dụng đất.

- Đất ở và đất vườn có diện tích 367 m², trong đó có 100 m² đất ở và 267 m² đất vườn; đất tọa lạc tại xã N1, thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh), đã được UBND thị xã Tây Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01141 ngày 10-8-2014 cho vợ chồng cùng đứng tên.

Phần ông Đ1 được hưởng gồm:

- 3,3 ha đất trồng cao su năm thứ 05, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh; trong đó có 2,7 ha đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 0,6 ha chưa được cấp giấy do mới sang nhượng của người khác;

- 01 căn nhà mái tol có diện tích 1.300 m², tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh, đã được UBND huyện T1, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận QSDĐ do vợ chồng cùng đứng tên.

Ông Đ1 có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch cho bà S 300.000.000 đồng, sau 01 năm phải trả đủ.

Về nợ chung ghi trong giấy thỏa thuận sau khi ly hôn bà S và ông Đ1 đã trả xong.

Đến ngày 10-6-2013, bà S và ông Đ1 tiếp tục lập văn bản trao đổi tài sản, có chữ ký của 02 bên với nội dung sau:

Bà S bán cho ông Đ1 một thửa đất tọa lạc tại ấp N2, xã N1, thị xã Tây Ninh với diện tích ngang 21m, dài 25m với số tiền là 370.000.000 đồng;

Ông Đ1 bán cho bà S một căn nhà số 22, ấp Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh với diện tích ngang 20m, dài 50m với số tiền 220.000.000 đồng.

Sau khi trừ chênh lệch giá trị tài sản trao đổi ông Đ1 phải trả cho bà số tiền 150.000.000 đồng. Do ông Đ1 không có tiền trả cho bà nên đã thỏa thuận miệng bán cho bà phần đất diện tích 3.000 m² trên đất có trồng cây cao su (giáp với căn nhà số 22 mà hai bên đã trao đổi) với giá 210.000.000 đồng, bà đã đưa thêm cho ông Đ1 60.000.000 đồng tiền chênh lệch nhưng không làm giấy tờ gì. Bà đã canh tác và thu hoạch cao su từ lúc trao đổi đến tháng 5-2016 ông Đ1 vào chiếm đất cho đến nay.

Sau khi hai bên trao đổi tài sản xong, ông Đ1 đã chuyển nhượng phần đất tại xã N1, thị xã Tây Ninh cho người khác. Bà S có cùng ông Đ1 ký tên khi chuyển nhượng, do giấy chứng nhận QSDĐ vợ chồng cùng đứng tên. Bà không nhớ số tiền bán đất là bao nhiêu nhưng do ông Đ1 giữ sử dụng.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông Đ1 trả lại cho bà nhà đất đã trao đổi theo giấy trao đổi ngày 10-6-2013 và phần đất diện tích 3.000 m² đã bán như đã nêu trên. Đồng thời, ông Đ1 phải trả lại diện tích 01 ha đất rẫy tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T1 theo như giấy thỏa thuận phân chia tài sản ngày 09-12-2011 mà ông Đ1 đang chiếm giữ. Ngày 04-7-2017, bà S rút yêu cầu khởi kiện đối với phần đất có diện tích 3.000 m².

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:

Ông thừa nhận giữa ông và bà S đã ly hôn và có việc làm giấy thỏa thuận phân chia tài sản vào ngày 09-12-2011, giấy trao đổi tài sản ngày 10-6-2013 như bà S trình bày. Sau khi làm giấy thỏa thuận phân chia tài sản hai bên đã thực hiện theo giấy thỏa thuận. Đối với việc trao đổi tài sản là do ông có ý định đi

làm xa nhưng ông không đi nữa nên việc trao đổi không được thực hiện giữa hai bên.

Việc bà S cho rằng ông bán 3.000 m² đất có cây cao su cho bà S là không đúng, vì ông chỉ giao cho bà S canh tác, cạo mủ cao su để chi tiêu sinh hoạt cho ông, lý do là tuy đã ly hôn nhưng ông và bà S vẫn sống chung nhà với nhau đến tháng 2-2015, ông cũng không có nhận thêm số tiền 60.000.000 đồng như bà S trình bày.

Do việc trao đổi không thực hiện được nên năm 2013 bà S đã chuyển nhượng phần đất có diện tích 367 m² tại xã N1, thị xã Tây Ninh cho người khác, ông có cùng bà S ký tên để chuyển nhượng nhưng tiền bán được là do bà S giữ nên ông không rõ là bao nhiêu.

Nay bà S khởi kiện yêu cầu ông trả lại căn nhà đất tại số 22 ấp Đ, xã T huyện T1 ông không đồng ý, vì nhà đất này có nguồn gốc của cha mẹ ông cho; đồng thời, việc trao đổi hai bên đã không thực hiện nên ông được hưởng theo như giấy thỏa thuận.

Đối với yêu cầu trả lại phần đất rẫy 01 ha như bà S nêu trên ông không đồng ý, vì tuy phần đất này ông và bà S nhận chuyển nhượng như bà S trình bày là đúng nhưng có nguồn gốc của cha mẹ ông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà là chị của ông Đ1. Khoảng đầu năm 2010, em ruột bà là Nguyễn Văn P có nợ của bà số tiền 50.000.000 đồng, do không trả được nên ông P chuyển nhượng cho bà phần đất có diện tích khoảng 3,5 ha tại ấp Đ, xã T, huyện T1. Do bà không có tiền nên đã cùng với vợ chồng ông Đ1, bà S mua đất, cụ thể bà mua 02 ha; ông Đ1, bà S mua 1,5 ha. Khi sang nhượng các bên thỏa thuận để bà đứng tên GCNQSDĐ toàn bộ diện tích 35.123m², nhưng để tránh xảy ra tranh chấp nên bà có viết giấy tay thể hiện có chuyển nhượng cho ông Đ1, bà S 1,5 ha; bà không nhớ cụ thể tứ cận, chỉ nhớ 01 bên giáp đất ông X, 01 bên giáp đất của bà, 01 bên giáp đất bà T2, 01 bên giáp đất ông P. Nay bà không có ý kiến gì về việc tranh chấp phần đất 01 ha nêu trên giữa bà S và ông Đ1.

Ông Nguyễn Tấn T4 trình bày: Ông là chồng của bà H1, ông thống nhất với lời trình bày của bà H1 về nguồn gốc phần đất có diện tích 01 ha nêu trên. Ngày 12-12-2016, Ông T4 có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng giữa bà H1 với ông Đ1, bà S vô hiệu. Ngày 08-6-2017, ông T4 có đơn xin rút đơn yêu cầu độc lập và không có ý kiến gì về tranh chấp giữa ông Đ1, bà S đối với phần đất có diện tích 01 ha nêu trên.

Bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà là chị ruột của ông Đ1. Năm 2010, vợ chồng bà có sang nhượng 0,5 ha đất của ông Đ1, bà S với số tiền 110.000.000 đồng, tứ cận: Đông giáp đất bà H1, Tây giáp đất của bà, Nam giáp đất ông H2, Bắc giáp đất ông X. Khi mua bán hai bên chỉ làm giấy tay, không có chứng thực. Phần đất 0,5 ha này hiện đang nằm trong diện tích đất 35.123 m² do bà Nguyễn Thị H1 đứng tên GCNQSDĐ. Vợ chồng bà đã sử dụng canh tác trên đất từ lúc chuyển nhượng cho đến nay, bà không có ý kiến gì về tranh chấp giữa ông Đ1 và bà S.

Ông Nguyễn Văn C1 thống nhất với lời trình bày của vợ là Nguyễn Thị T2.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 55/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T1 đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị S tranh chấp về đòi tài sản đối với ông Nguyễn Văn Đ1.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ1 giao cho bà Phan Thị S sử dụng phần đất 10.000 m² trong thửa 07, 09 tờ bản đồ số 67 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đất bà H3, Tây giáp đất bà T2, Nam giáp đất bà H1, Bắc giáp đất bà H3 và đường đất.

Buộc ông Nguyễn Văn Đ1 giao cho bà Phan Thị S quyền sở hữu, sử dụng phần đất diện tích 1.347 m² (trên đất có 01 căn nhà cấp 4 và các tài sản gồm 01 bồn nước, nhà vệ sinh, chuồng gà), thửa số 09, tờ bản đồ số 39 tọa lạc tại xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận QSDĐ số H1254...294/QĐ-UB do Phan Thị S, Nguyễn Văn Đ1 cùng đứng tên; có tứ cận: Đông giáp đất bà S, ông Đ1; Tây giáp đường đất Đông Thành – Suối Lam; Nam giáp đất ông Vương Đình K; Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị Đ2.

Bà S, ông Đ1 có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai.

Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu của bà S về tranh chấp diện tích đất 3.000 m² với ông Nguyễn Văn Đ1.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T2 về yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H1 đối với bà S, ông Đ1.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 06 tháng 10 năm 2017, ông Nguyễn Văn Đ1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bà M là người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1 giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Cấp sơ thẩm căn cứ văn bản thỏa thuận ngày 09-12-2011 và giấy trao đổi ngày 10-6-2013 được lập giữa hai bên, đều không tuân thủ về mặt hình thức và nội dung để xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án “Đòi lại tài sản”, là không có cơ sở, cụ thể về mặt hình thức: Văn bản thỏa thuận ngày 09-12-2011 chỉ chứng thực về chữ ký, không chứng thực về nội dung, giấy trao đổi ngày 10-6-2013 không có công chứng, chứng thực trong khi theo quy định pháp luật văn bản này phải được công chứng và thực hiện thủ tục đăng ký; và trong trường hợp chứng thực buộc phải chứng thực tại UBND xã nơi có đất tọa lạc, đối với vụ án này đất thỏa thuận tọa lạc tại xã N1, thành phố Tây Ninh nhưng lại chứng thực tại UBND xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh; về nội dung: Trong các tài sản được hai bên thỏa thuận có 01 ha đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T1 thuộc phần đất có diện tích 35.123m² trong GCNQSDĐ cấp cho bà Nguyễn Thị H1. Ngoài ra, những người tham gia hòa giải tại xã theo biên bản lập ngày 06-6-2016 của UBND xã T thiếu những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vợ chồng bà T2- ông C1, bà H1 - Ông T4. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy bản án sơ thẩm.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Đ1, giữ nguyên bản án sơ thẩm, điều chỉnh phần đất có căn nhà mà ông Đ1 có nghĩa vụ giao cho bà S theo đúng diện tích thực tế là 1.200,4 m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy :

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 16-6-2016, từ văn bản thỏa thuận phân chia tài sản sau khi ly hôn ngày 09-12-2011 và văn bản trao đổi tài sản ngày 10-6-2013 bà Phan Thị S có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn Đ1 trả lại cho bà 02 phần đất có diện tích 1.347 m² (trên đất có

nhà) và phần đất rẫy có diện tích 01 ha cùng tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh. Cấp sơ thẩm căn cứ vào nội dung khởi kiện này xác định quan hệ pháp luật của vụ án “Tranh chấp đòi lại tài sản” là chưa đúng bản chất của vụ án cũng như chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ, khoản 2 Điều 38 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật”*, trong vụ án này giữa bà S và ông Đ1 trước khi ly hôn đã lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung, văn bản này chỉ được chứng thực chữ ký của hai bên tại UBND xã T, huyện T1 từ năm 2011 nhưng đến thời điểm khởi kiện hai bên vẫn không thực hiện việc công chứng theo quy định trên. Bên cạnh đó, cũng tại khoản 2 Điều 39 quy định *“Trong trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định”* trong khi đó nội dung trong văn bản thỏa thuận giữa bà S, ông Đ1 liên quan đến các tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở được cho là tài sản chung của vợ chồng. Như vậy, văn bản thỏa thuận này chỉ có hiệu lực từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai theo quy định tại Điều 692 của Bộ luật Dân sự 2005 và thời điểm công chứng văn bản đối với nhà ở theo quy định tại Điều 122 của Luật Nhà ở 2014. Tuy nhiên, thực tế cả bà S và ông Đ1 đều chưa thực hiện thủ tục này theo quy định.

Có căn cứ xác định việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà S và ông Đ1 chưa hoàn thành nên chưa phát sinh hiệu lực. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Đòi lại tài sản”, áp dụng các Điều 219, 256 của Bộ luật Dân sự 2005 buộc ông Đ1 giao cho bà S được quyền sử dụng 02 phần đất tranh chấp (có nhà trên đất) dẫn đến nội dung giải quyết không đúng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

[2] Về nội dung: Đối với phần đất có diện tích 10.000 m² trong thửa 07, 09, tờ bản đồ số 67; tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện T1, tỉnh Tây Ninh; cấp sơ thẩm buộc ông Đ1 giao cho bà S quyền sử dụng trong khi phần diện tích này hiện nằm trong phần đất có diện tích 35.123 m² do bà Nguyễn Thị H1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không làm rõ việc vợ chồng bà H1 có đồng ý thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đ1, bà S hay không là không giải quyết triệt

để vụ án, không thi hành quyết định trên được, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các bên.

Mặt khác, qua các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà H1 đứng tên có thể chấp tại Ngân hàng Viettinbank chi nhánh T1, để đảm bảo khoản vay 500.000.000 đồng, cấp sơ thẩm không thu thập bản sao GCNQSDĐ, không làm rõ giấy chứng nhận này còn thể chấp cho Ngân hàng hay không, nếu đã xóa thế chấp thì hiện do ai quản lý, có thể chấp cho tổ chức nào khác không để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người thứ ba có liên quan đến tài sản.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; việc thu thập chứng cứ chưa thực hiện đầy đủ, Tòa án cấp phúc thẩm không khắc phục được, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T1.

Do hủy án nên không xem xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ1.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đ1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Hủy Bản án Dân sự sơ thẩm số 55/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh Tây Ninh.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện T1 giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Đ1 không phải chịu, được hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0024706 ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh Tây Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện T1;
- CCTHADS huyện T1;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ; tập án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thu Trang

